

RONG MƠ

Sargassum

Hải tảo, Rong biển, Tảo mơ

Toàn bộ sợi tảo được làm khô của một số loài Rong mơ (*Sargassum henslowianum* J. Agarah), họ Rong đuôi ngựa (Sargassaceae). Thu hoạch vào mùa hạ và mùa thu, vớt lấy Rong mơ, rửa bằng nước ngọt 2 - 3 lần để loại muối và tạp chất. Phơi hoặc sấy ở 40 °C đến 50 °C đến khô.

Mô tả

Loại tảo có phao hình cầu hay hình bầu dục: Tảo cấu tạo bởi những sợi phân nhánh màu đỏ nâu đến nâu đen; đường kính khoảng 0,1 cm, khô, giòn, dễ gãy. Những sợi này mang những bộ phận mỏng, dẹt như lá. Kích thước thay đổi, loại nhỏ nhất dài 0,8 cm đến 1 cm, rộng khoảng 0,2 cm, loại to nhất dài 10 cm đến 12 cm, rộng khoảng 1 cm, có 1 gân giữa, soi lên ánh sáng có màu nâu đỏ và có những chấm đen. Mép có răng cưa. Rải rác từng quãng có những phao để rong mọc đứng trong nước. Phao hình cầu hay hình bầu dục, kích thước phao thay đổi tùy theo từng loại rong; loại nhỏ nhất dài khoảng 0,2 cm, đường kính khoảng 0,1 cm; loại to nhất dài khoảng 1 cm, đường kính khoảng 0,6 cm, màu đỏ nâu đến nâu đen, trong chứa đầy khí. Gốc tảo rộng.

Loại tảo có phao hình hạt gạo: Hình dạng chung như trên, nhưng phần dẹt như lá dài khoảng 2 cm, rộng khoảng 0,3 cm. Phao hình hạt gạo dài khoảng 0,8 cm, đường kính khoảng 0,1 cm, đầu nhọn, mặt ngoài cũng có chấm đen. Mùi tanh, vị hơi mặn.

Vị phẫu

Bộ phận dẹt như lá: Ngoài cùng có một lớp tế bào nhỏ xếp đều đặn màu nâu tím, bao xung quanh từng quãng có bộ phận sinh sản ăn sâu vào trong gọi là bào phòng. Trong bào phòng có lông. Lớp ruột gồm tế bào hình nhiều cạnh, to, không đều xếp sát nhau. Trong tế bào ruột còn có một hoặc nhiều hạt hình bầu dục chứa chất dự trữ. Ở giữa ruột có một đám tế bào nhỏ hơn.

Bộ phận hình sợi: Về cấu tạo bên trong giống như bộ phận dẹt nói trên, chỉ khác hình dạng bên ngoài, không có bộ phận sinh sản. Ở gốc tảo lớp ngoài gồm những tế bào hình sợi xoắn chặt với nhau thành từng lớp ngang dọc tương đối đều.

Bộ phận như quả (phao): Phía ngoài gồm một lớp tế bào nhỏ, xếp sát nhau bắt màu nâu sẫm. Ở giữa gồm các tế bào to tròn, mỏng mỏng, xếp sát nhau (không có khoảng gian bào). Trong cùng gồm một lớp tế bào dẹt.

Định tính

A. Lấy 1 g dược liệu cắt vụn, thêm vào 20 ml nước, ngâm lạnh 2 h, lọc, cô dịch lọc trên cách thủy đến khi còn khoảng 3 ml đến 5 ml, thêm vài giọt dung dịch sắt (III) clorid 5 % (TT), sẽ xuất hiện tủa màu nâu lắng xuống.

B. Cho 5 g bột dược liệu vào 1 chén sứ đường kính 5 cm đến 6 cm, thêm 0,5 g natri hydroxyd (TT) và 1 g kali carbonat (TT). Đốt hỗn hợp trên cho đến khi có màu đen. Sau đó cho vào lò nung và nung ở 350 °C trong 1 h. Để nguội, thêm 5 ml nước và thêm từ từ acid sulfuric (TT) cho đến khi hỗn hợp có pH acid. Chuyển tất cả vào một bình gạn, thêm 3 ml cloroform (TT) và từng giọt dung dịch cloramin T (TT) 0,5 % trong nước (TT), lắc kỹ lớp cloroform có màu tím đỏ.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 18,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 3,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Loại bỏ tạp chất, rửa bằng nước ngọt 2 đến 3 lần để loại muối và tạp chất, phơi qua, cắt đoạn. Phơi hoặc sấy ở 40 °C đến 50 °C đến khô.

Bảo quản

Nơi khô mát. Thuộc dễ mốc, dễ vụn nát, gói kỹ để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc. Nên dùng trong vòng 20 ngày kể từ ngày chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, mặn, tính hàn. Vào các kinh can, vị, thận.

Công năng, chủ trị

Nhuễn kiên, tán kết, tiêu đờm, giáng khí, lợi thủy. Chủ trị: Trị buồn cổ, trảng nhạc, tình hoàn sưng đau, đờm ảm, thủy thũng (phủ từ eo lưng xuống 2 bàn chân).

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Sấy khô tán bột làm viên nén, liều lượng tùy theo bài thuốc.

Kiểm kê

Tỷ lệ hư hàn, đại tiện phân lỏng, có thấp trệ không nên dùng. Không dùng chung với Cam thảo.

SA NHÂN (Quả)

Amomi Fructus

Quả gần chín hoặc quả chín được làm khô của cây Sa nhân (*Amomum villosum* Lour., và *Amomum longiligulare* T. L. Wu), họ Gừng (Zingiberaceae). Thu hoạch vào mùa hạ, mùa thu. Lúc trời khô ráo, hái lấy quả chín, để cả vỏ, tãi phơi ngay cho thật khô, nếu không kịp nắng phải sấy kịp thời; tốt nhất ngày phơi, đêm sấy, khoảng 4 ngày đến 5 ngày thì khô. Quả Sa nhân khô kiệt đem bóc bỏ vỏ (nếu cần) lấy khối hạt đem phơi hoặc sấy nhẹ (40 °C đến 45 °C) đến khô.

Mô tả

Amomum villosum Lour.: Hình bầu dục hay hình trứng, dài 1,5 cm đến 2 cm, đường kính 1 cm đến 1,5 cm, màu nâu nhạt hay nâu sẫm, có 3 gờ tù (vách ngăn); mỗi ngăn có chứa 7 hạt đến 26 hạt. Bên ngoài mỗi hạt có một màng mỏng, màu trắng mờ (áo hạt) chụm thành một khối. Hạt màu nâu sẫm, cứng nhẵn nhéo, đường kính 2 cm đến 3 cm, dính theo lối dính xoắn trụ giữa. Cắt ngang thấy vỏ hạt màu nâu sẫm, hình khối nhiều mặt, ngoại nhũ màu trắng, nội nhũ màu trắng ngà. Mùi thơm, vị hơi cay.

Amomum longiligulare T. L. Wu: Hình bầu dục hay hình trứng dài, có 3 gờ tù, dài 1,5 cm đến 2 cm, đường kính 0,8 cm đến 1,2 cm. Bên ngoài mỗi quả có gờ phân nhánh mịn như tuyết, có sẹo của cuống hoa để lại. Hạt màu nâu sẫm, cứng. Khối lượng các hạt tương đối nhỏ, mỗi quả có 3 đến 24 hạt, đường kính 1,5 mm đến 2 mm. Mùi thơm và vị hơi nhạt.

Ghi chú: Quả khô có nhiều hạt màu nâu sẫm, mùi thơm nồng là loại tốt. Quả Sa nhân có hạt to mẩy, không nhẵn nhéo cay nồng là loại tốt nhất. Quả Sa nhân hạt không mẩy, khi phơi khô có nhiều vết nhăn nhéo là loại vừa. Quả Sa nhân hạt ẩm hơi dính, bóp mềm, đen không được dùng, không có tác dụng chữa bệnh.

Định tính

A. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại, bột dược liệu phát quang màu tím nâu.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cyclohexan - ethyl acetat (22 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 1,0 g bột dược liệu, thêm 10 ml ethyl acetat (TT), siêu âm trong 30 min, lọc, lấy dịch lọc chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan bornyl acetat chuẩn trong ethyl acetat (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy Sa nhân (mẫu chuẩn thích hợp) tiến hành chiết như mô tả trong mục Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 1 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai xong, để khô bản mỏng ở nhiệt độ phòng, phun lên bản mỏng dung dịch *vanilin* (TT) 5 % trong hỗn hợp *acid sulfuric - ethanol* (10 : 90). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết bornyl acetat trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 14,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tỷ lệ hạt rời đối với dược liệu đã bóc vỏ: Không quá 10,0 %.

Tỷ lệ hạt non lép đối với dược liệu đã bóc vỏ: Không quá 2,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Không ít hơn 10,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Dùng nước làm dung môi.

Không ít hơn 8,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Dùng ethanol 50 % (TT) làm dung môi.

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7). Dùng 20 g bột dược liệu và 250 ml nước, cất trong 2 h.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,0 % tinh dầu, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Sa nhân sao vàng: Lấy dược liệu khô còn cả vỏ, sao vàng theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Sao vàng để trị chứng ăn không tiêu, đầy hơi, chướng bụng.

Sa nhân sao thơm: Lấy khối hạt sao đến khi có mùi thơm để trị chứng ăn không tiêu, đại tiện phân sống.

Hiện nay thường dùng cả vỏ và hạt sao có mùi thơm, trị các chứng về tiêu hóa, ăn không tiêu, đầy hơi, chướng bụng, phân sống, đại tiện lỏng.

Vỏ quả Sa nhân gọi là Súc bì sa nhân có tác dụng lợi tiểu (ít dùng). Vỏ quả sao cháy sém trị thủy thũng.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, thoáng gió tránh nóng ẩm.

Dược liệu đã chế biến: Trong đồ đựng kín, nơi khô mát, tránh ẩm mốc, làm mất tinh dầu, nên dùng trong vòng 30 ngày kể từ khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh tỳ, vị, thận, kiềm vào kinh phế, đại tràng, tâm bào.

Công năng, chủ trị

Ôn tỳ, tiêu thực, hành khí, giảm đau, chỉ tả. Chủ trị: Ăn không tiêu, đầy hơi chướng bụng, đại tiện phân sống, phân lỏng, tiết tả, thủy thũng, đau nhức răng.

Cách dùng, liều dùng

Ngày dùng từ 6 g đến 8 g, có thể dùng 12 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn tùy theo yêu cầu bài thuốc.

Kiêng kỵ

Âm hư, thực nhiệt không nên dùng.

Ghi chú

Quả của cây *Amomum villosum* Lour. var *xanthioides* cũng được thu hái để sử dụng làm vị thuốc Sa nhân.